

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

PHẠM QUANG TRUNG

**TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI
CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

HÀ NỘI – 2026

Công trình được hoàn thành tại:
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Bùi Văn Huyền**



Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh vào hồi ... giờ ... ngày
tháng năm 2026.

**Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện Quốc gia
và thư viện Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.**

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Di cư là một vấn đề quan trọng được các quốc gia trên thế giới quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Di cư không chỉ mang lại cơ hội phát triển kinh tế cho các hộ gia đình và địa phương mà còn tạo ra dòng tiền gửi về từ người di cư, đóng góp lớn vào kinh tế quốc gia và tỉnh. Những dòng tiền này, bao gồm tiền gửi từ di cư nội địa và kiều hối quốc tế, là nguồn thu nhập quan trọng, giúp cải thiện mức sống, giảm nghèo, và phát triển vốn con người.

Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam nằm trong nhóm quốc gia nhận lượng kiều hối lớn nhất thế giới. Từ năm 1993 đến 2022, kiều hối tăng trưởng nhanh chóng, đạt 19 tỷ USD vào năm 2022, đưa Việt Nam đứng thứ 8 thế giới. Nguồn tiền gửi này không chỉ đến từ hệ thống ngân hàng mà còn từ tiền mặt và hiện vật được chuyển trực tiếp. Chính phủ khuyến khích di cư như một cách tăng ngoại hối, thúc đẩy đầu tư, và giải quyết đói nghèo.

Tiền gửi về có tác động lớn đến hành vi kinh tế của hộ gia đình, gồm tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư. Các nghiên cứu cho thấy, hộ gia đình nhận tiền gửi có xu hướng chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục (tăng 12%) và y tế (tăng 10%) cũng như các hàng hóa lâu bền như nhà ở và phương tiện đi lại. Tuy nhiên, phần lớn tiền gửi thường được dùng cho tiêu dùng ngắn hạn thay vì đầu tư dài hạn, hạn chế tác động tích cực đến phát triển bền vững.

Hành vi tiết kiệm của hộ nhận tiền gửi về cũng thay đổi đáng kể, với tỷ lệ tiết kiệm tăng từ 5% đến 10% so với các hộ không nhận tiền gửi. Tuy nhiên, tại Việt Nam, chỉ khoảng 10%-15% lượng tiền gửi được đầu tư vào các hoạt động dài hạn như sản xuất hoặc kinh doanh.

Các nghiên cứu hiện tại chủ yếu tập trung vào tác động vĩ mô của tiền gửi, như giảm nghèo và tăng trưởng GDP, nhưng chưa nghiên cứu sâu về khía cạnh vi mô, cụ thể là hành vi tiêu dùng và tiết kiệm. Nghiên cứu sinh đã chọn đề tài "Tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình ở Việt Nam", sử dụng dữ liệu từ VHLSS 2020, nhằm phân tích sự khác biệt giữa tác động của tiền gửi nội địa và kiều hối đến hành vi kinh tế của các hộ gia đình.

Nghiên cứu này kỳ vọng bổ sung khoảng trống trong tài liệu, cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về tác động vi mô của tiền gửi đến hành vi kinh tế hộ gia đình,

góp phần hỗ trợ các chính sách kinh tế và xã hội trong bối cảnh phát triển bền vững.

2. Những điểm mới của đề tài Luận án

2.1. Về lý luận

Luận án đã góp phần hoàn thiện khung lý thuyết về tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình tại Việt Nam, tập trung vào hai khía cạnh chính là hành vi tiêu dùng và tỷ lệ tiết kiệm.

- Luận án không chỉ kế thừa các lý thuyết kinh tế về hành vi hộ gia đình và dòng tiền gửi về mà còn điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội của Việt Nam. Cách tiếp cận này cung cấp nền tảng lý luận để phân tích tác động của tiền gửi về trong bối cảnh mới.

- Luận án sử dụng mô hình kinh tế lượng với dữ liệu từ bộ VHLSS 2020, được áp dụng một cách hệ thống để đánh giá đồng thời tác động của dòng tiền gửi về từ cả di cư nội địa và quốc tế, tạo nên góc nhìn mới và toàn diện hơn.

2.2. Về thực tiễn

(i) Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình

Luận án đã cung cấp bằng chứng thực tiễn cho thấy dòng tiền gửi về từ người di cư, cả nội địa và quốc tế, có ảnh hưởng tích cực và khác biệt đến hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình:

Hộ nhận tiền gửi từ người di cư quốc tế: Có xu hướng ưu tiên tiêu dùng cho giáo dục, coi đây là một khoản đầu tư dài hạn vào tương lai và sự nghiệp. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục của nhóm hộ nhận tiền gửi về từ người di cư quốc tế cao hơn đáng kể so với nhóm không nhận. Điều này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế, như tại Philippines và Bangladesh, nơi tiền gửi về được sử dụng chủ yếu cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Hộ nhận tiền gửi từ người di cư nội địa: tiêu dùng nhiều hơn cho y tế và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt ở vùng nông thôn. Điều này cho thấy dòng tiền gửi về từ di cư nội địa đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện an sinh xã hội, giảm bớt gánh nặng tài chính.

(ii) Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình

Tiền gửi về, đặc biệt từ người di cư quốc tế, được khẳng định có tác động tích cực đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình: Hộ nhận tiền gửi về có xu hướng dành một phần đáng kể thu nhập từ kiều hối để tiết kiệm, tạo nguồn lực tài

chính dự phòng và ổn định. Xu hướng này được quan sát ở các nhóm thu nhập khác nhau, từ nhóm thu nhập thấp đến cao. Điều này cho thấy vai trò điều tiết tài chính của dòng tiền gửi về trong việc tăng cường năng lực tích lũy của hộ gia đình, bất kể điều kiện kinh tế hiện tại. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu quốc tế, như tại Ấn Độ và Nepal, nơi kiều hối được xem như một công cụ tài chính ổn định và dài hạn, giúp hộ gia đình chống đỡ với các cú sốc kinh tế.

(iii) Khuyến nghị chính sách và phát huy vai trò tích cực của tiền gửi về

Luận án không chỉ dừng lại ở việc phân tích tác động mà còn đưa ra các khuyến nghị cụ thể nhằm phát huy vai trò của tiền gửi về:

- Đối với Chính phủ: Xây dựng chính sách khuyến khích sử dụng tiền gửi về trong các lĩnh vực đầu tư dài hạn như giáo dục, y tế, sản xuất kinh doanh và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh việc tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, cải thiện cơ sở hạ tầng tài chính, đặc biệt ở vùng nông thôn, để tăng cường khả năng tiếp cận của hộ gia đình với các dịch vụ chuyển tiền chính thức. Tăng cường giáo dục tài chính vào các cấp học để nâng cao nhận thức của người dân.

- Đối với tổ chức tín dụng: Đa dạng hóa sản phẩm tiết kiệm và đầu tư dành riêng cho hộ gia đình nhận tiền gửi về, đồng thời giảm chi phí chuyển tiền quốc tế để tăng tính cạnh tranh. Cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cá nhân cho hộ gia đình.

- Đối với hộ gia đình và người di cư: Nâng cao nhận thức và kỹ năng quản lý tài chính để sử dụng hiệu quả dòng tiền gửi về, đặc biệt trong các mục tiêu phát triển bền vững như giáo dục và đầu tư sản xuất kinh doanh. Tăng cường kết nối với người di cư và hạn chế phụ thuộc vào tiền gửi về.

3. Kết cấu của Luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án sẽ bao gồm 4 chương cụ thể như sau: Chương 1, Tổng quan các công trình nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án; Chương 2, trình bày Cơ sở lý thuyết về tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình; Chương 3, phân tích và đánh giá thực trạng tác động của tiền gửi về đến hành vi hộ gia đình ở Việt Nam; Chương 4, đưa ra một số giải pháp và khuyến nghị thu hút và phát huy vai trò tích cực của tiền gửi về từ người di cư.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình lý thuyết về tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình

Có 4 nhóm lý thuyết giải thích động lực gửi tiền về từ người di cư đó là chủ nghĩa vị tha (Altruism); Động cơ lợi ích riêng (Self interest motive); Động cơ chiến lược (Strategic Motive); Hợp đồng thời hạn (Inter temporal contractual agreement), các lý thuyết này sẽ được trình bày cụ thể ở chương tiếp theo. Động lực gửi tiền về từ người di cư sẽ phần nào ảnh hưởng đến hành vi hộ gia đình (Nicholas P Glytsos, 2002).

Có ba quan điểm về cách hộ gia đình nhận định tiền gửi, gồm: (i) Nguồn thu nhập tạm thời: Dùng đầu tư vào vốn vật chất và con người, có tác động lâu dài đến phát triển kinh tế - xã hội. (ii) Khoản bù đắp: Chủ yếu dùng để tiêu dùng, có thể gây lạm phát ở một số quốc gia. (iii) Nguồn thu nhập thông thường: Không khác biệt về hành vi tiêu dùng giữa hộ nhận và không nhận tiền.

1.1.2. Tổng quan các công trình thực nghiệm về tác động của tiền gửi đến hành vi của hộ gia đình

1.1.2.1. Tổng quan các công trình đã công bố ở nước ngoài

(1) Tác động đến hành vi tiêu dùng: Tiền gửi về ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng và chi tiêu của hộ gia đình theo nhiều chiều hướng: Tăng đầu tư lâu dài: Như giáo dục, y tế, nhà ở, và tiết kiệm (Carling, 2006; Rivera & González, 2009). Tăng chi tiêu ngắn hạn: Một số nghiên cứu cho thấy tiền gửi không tạo khác biệt đáng kể trong tiêu dùng (Castaldo & Reilly, 2007; Ratha et al., 2007). Tác động phụ thuộc vào mức thu nhập: Hộ thu nhập trung bình thường tăng chi tiêu vào hàng hóa không lâu bền, giáo dục và y tế (Acosta et al., 2007; Cuecuecha & Adams, 2016).

(2). Tác động đến hành vi tiết kiệm (thông qua nghiên cứu tỷ lệ tiết kiệm): Các nghiên cứu chỉ ra những kết quả trái chiều: (i) Không tác động: Một số nghiên cứu ở Mexico và các quốc gia khác cho thấy tiền gửi không ảnh hưởng đến tiết kiệm (Durand et al., 1996; Swamy, 1981). (ii) Tăng tỷ lệ tiết kiệm: Tiền gửi thường thúc đẩy tiết kiệm ở các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn (Fajnzylber & López, 2007). (iii) Phụ thuộc vào vùng miền, khu vực: Các yếu

tổ văn hóa, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến tác động của tiền gửi (Nguyễn Tường Văn et al., 2018).

1.1.2.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong nước

(1). *Tác động đến hành vi tiêu dùng*: Tiền gửi về đóng vai trò như một cơ chế ứng phó rủi ro, giúp các hộ phản ứng tốt hơn với thiên tai (Finn Tarp, 2017). Hộ nhận tiền gửi có xu hướng tăng chi tiêu cho nhà ở và phi lương thực, trong khi hộ không nhận tăng chi cho giáo dục và y tế (Nguyễn Đức Lộc, 2017). Tiền gửi không có tác động lớn đến tiêu dùng đầu tư, chủ yếu tập trung vào chi tiêu sinh hoạt (Bùi Thị Thanh Nga et al., 2015).

(2). *Tác động đến tỷ lệ tiết kiệm*: Nghiên cứu cho thấy thu nhập là yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm, và có sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và thành thị (Newman et al., 2011; Phạm Xuân Hoan, 2012). Hộ nhận tiền gửi thường tiết kiệm nhiều hơn, nhưng cũng có xu hướng giảm tiết kiệm khi triển vọng kinh tế khả quan (Nguyễn Thị Minh et al., 2015).

1.1.3. Khoảng trống trong nghiên cứu

Sự không đồng nhất trong nghiên cứu quốc tế: Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng tiền gửi về có tác động đáng kể đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình. Tuy nhiên, kết quả giữa các nghiên cứu có sự khác biệt lớn, do ảnh hưởng của yếu tố đặc thù kinh tế, văn hóa, và chính sách từng quốc gia. Trong khi các nước đang phát triển chủ yếu sử dụng tiền gửi vào tiêu dùng thiết yếu, các nước phát triển thường ưu tiên tiết kiệm và đầu tư. Đặc biệt, Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, vẫn chưa được nghiên cứu sâu dù dòng tiền gửi chiếm tỷ trọng lớn trong GDP.

Hạn chế trong nghiên cứu tại Việt Nam: Nghiên cứu trong nước chủ yếu dựa trên dữ liệu cũ, tập trung vào thống kê mô tả hoặc mô hình kinh tế lượng nhưng chưa đánh giá toàn diện tác động của tiền gửi đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm. Các khía cạnh như thay đổi trong cấu trúc chi tiêu (giáo dục, y tế, đầu tư) hoặc tác động trong bối cảnh đại dịch vẫn chưa được khai thác sâu.

Đề lấp đầy khoảng trống, cần: Luận án kết hợp thống kê mô tả và mô hình kinh tế lượng. Sử dụng dữ liệu cập nhật (VHLSS 2020) để phân tích tác động toàn diện đến hành vi tiêu dùng, tiết kiệm, và cấu trúc chi tiêu. So sánh giữa các nhóm hộ nhận và không nhận tiền gửi nhằm làm rõ vai trò của dòng tiền trong cải thiện chất lượng sống và ứng phó với các cú sốc kinh tế.

1.2 MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu tác động của tiền gửi về từ người di cư đến hành vi của các hộ gia đình ở Việt Nam, tập trung vào hành vi tiêu dùng và hành vi tiết kiệm. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm thu hút, quản lý và phát huy tích cực của dòng tiền gửi về trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình.
- Nghiên cứu và rà soát các chính sách liên quan đến dòng tiền gửi về từ người di cư trong và ngoài nước, qua đó xác định các yếu tố tác động tích cực của dòng tiền này.
- Phân tích và đánh giá tác động của tiền gửi về đối với hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình nhận tiền gửi về so với các hộ gia đình không nhận tiền gửi về.
- Phân tích và đánh giá tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình nhận tiền gửi về so với các hộ gia đình không nhận tiền gửi về.
- Đề xuất các khuyến nghị và giải pháp nhằm tối ưu hóa vai trò của dòng tiền gửi về trong việc nâng cao phúc lợi kinh tế và xã hội của các hộ gia đình và cộng đồng.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Hành vi tiêu dùng và hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình nhận tiền gửi về từ người di cư và các hộ gia đình không nhận tiền gửi về từ người di cư, nhằm làm rõ sự khác biệt trong hành vi.

1.2.3 Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Nghiên cứu tập trung vào: (1) Rà soát chính sách có ảnh hưởng đến dòng tiền gửi về từ người di cư. (2) Ảnh hưởng của dòng tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng và hành vi tiết kiệm của hộ gia đình. (3) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của hộ gia đình và xem xét tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình thông qua hành vi tiêu dùng và hành vi tiết kiệm. (4) Đề xuất giải pháp chính sách để tăng cường vai trò tích cực của dòng tiền

gửi về đối với các hộ gia đình và nền kinh tế.

- *Về không gian*: Các hộ gia đình ở Việt Nam

- *Về thời gian*: Dữ liệu và phân tích được thực hiện dựa trên giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2020.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất: Cơ sở lý luận nào giải thích tác động của tiền gửi về đến hành vi của các hộ gia đình, đặc biệt là hành vi tiêu dùng và hành vi tiết kiệm?

Thứ hai: Các chính sách hiện hành ở Việt Nam ảnh hưởng như thế nào đến dòng tiền gửi về từ người di cư?

Thứ ba: Có hay không sự khác biệt hành vi tiêu dùng giữa hộ gia đình nhận và không nhận được tiền gửi về và đánh giá tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình?

Thứ tư: Có hay không sự khác biệt tỷ lệ tiết kiệm giữa hộ gia đình nhận được và không nhận được tiền gửi về và đánh giá tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình?

Thứ năm: Những khuyến nghị, giải pháp nào có thể áp dụng để tăng cường vai trò tích cực của tiền gửi về trong việc phát triển kinh tế và cải thiện phúc lợi hộ gia đình?

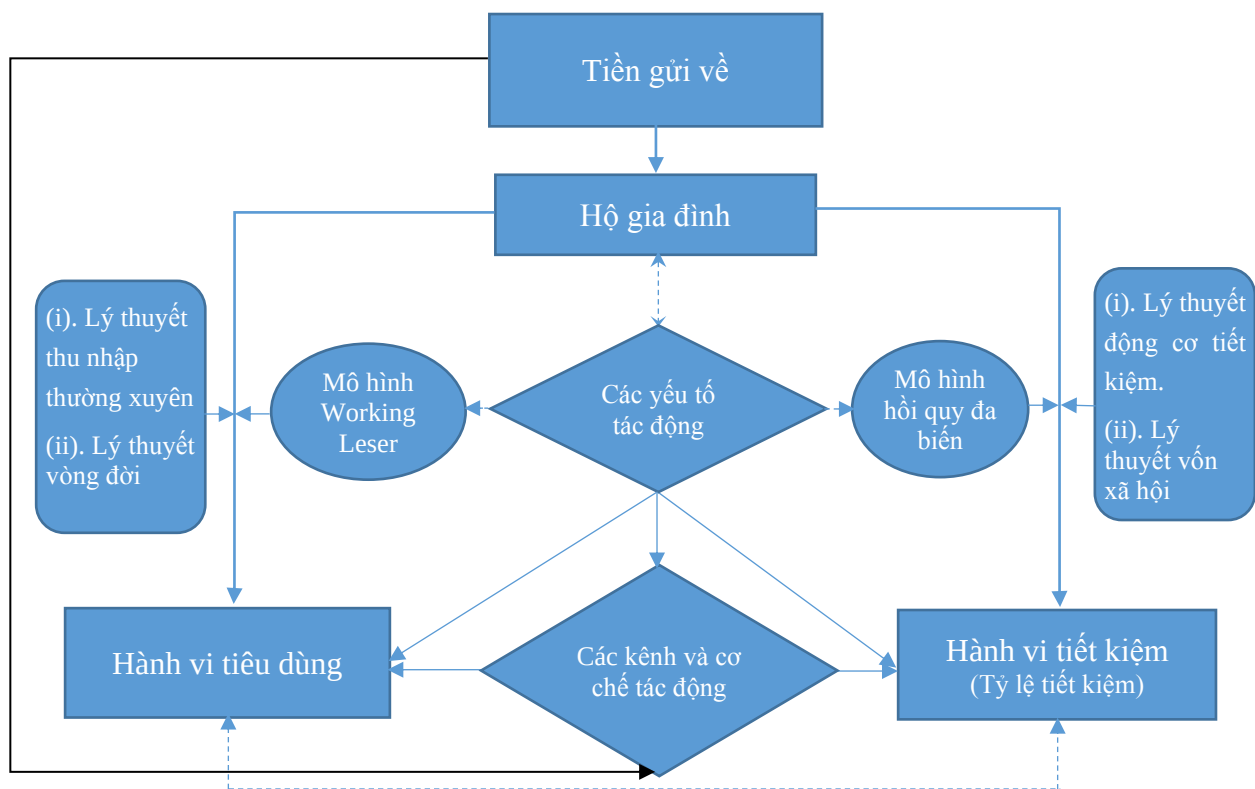
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận

Luận án sử dụng phương pháp phân tích định tính, rà soát các tài liệu và chính sách liên quan để xây dựng bối cảnh nghiên cứu và khung lý thuyết. Phân tích định lượng, sử dụng mô hình kinh tế lượng (mô hình OLS) để đo lường tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình. So sánh nhóm, đối chiếu hành vi giữa các nhóm hộ gia đình nhận và không nhận tiền gửi về để làm rõ sự khác biệt.

1.3.2. Khung phân tích luận án

Khung phân tích (Sơ đồ 1.1) được xây dựng để làm rõ cách dòng tiền gửi về từ người di cư ảnh hưởng đến hành vi của hộ gia đình ở Việt Nam, thông qua các yếu tố trung gian, kênh tác động, và kết quả cuối cùng. Dưới đây là tổng quan về cấu trúc và các thành phần chính:



Sơ đồ 1. 1: Khung phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

1.3.3. Nguồn dữ liệu

Luận án đã sử dụng các nguồn dữ liệu bao gồm: (i) Tạp chí, sách, báo, niên giám thống kê, các báo cáo của các tổ chức quốc tế như báo cáo từ Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Di cư quốc tế, dữ liệu dòng kiều hối từ Ngân hàng Nhà nước, ...(ii) Để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi hộ gia đình, trong nghiên cứu này, tác giả luận án sử dụng bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 (VHLSS 2020) làm dữ liệu nghiên cứu chính.

1.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của tiền gửi về đến hành vi hộ gia đình ở Việt Nam, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp như Phương pháp phân tích và tổng hợp; Phương pháp so sánh; Phương pháp phân tích chính sách; Phương pháp phân tích thống kê mô tả và mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng, tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt Nam. Cụ thể, sử dụng (i) Mô hình Working-Leser để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình; (ii) Mô hình hồi quy đa biến để phân tích tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình;

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI CỦA HỘ GIA ĐÌNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA TIỀN GỬI VỀ

2.1.1. Khái niệm tiền gửi về

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng định nghĩa tiền gửi về như sau: *Tiền gửi về là khoản thu nhập (bằng tiền hoặc hiện vật) mà hộ gia đình nhận được từ người thân đi lao động xa nhà (ở nước ngoài hoặc trong nước) chuyển về thông qua các kênh chính thức hoặc không chính thức.*

2.1.2. Vai trò của tiền gửi về

Trong kinh tế học phát triển, tiền gửi về (remittances) được xem là một nguồn tài chính quan trọng góp phần cải thiện phúc lợi hộ gia đình và hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô. Trước hết, tiền gửi về giúp nâng cao mức sống của hộ gia đình, giảm nghèo và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục và y tế. Bên cạnh đó, nguồn tiền này còn tạo điều kiện tăng đầu tư của hộ gia đình, đặc biệt trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhỏ và tích lũy tài sản. Ở cấp độ vĩ mô, tiền gửi về đóng vai trò quan trọng trong cân bằng cán cân thanh toán, cung cấp nguồn ngoại tệ phục vụ nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, đồng thời góp phần phục hồi và ổn định nền kinh tế. Một phần tiền gửi cũng được tích lũy thông qua hệ thống tài chính, qua đó tăng tiết kiệm quốc gia và thúc đẩy phát triển thị trường tài chính, mở rộng tín dụng và nguồn vốn cho đầu tư.

2.1.3. Phân loại tiền gửi về

Trong nghiên cứu kinh tế, tiền gửi về thường được phân loại theo bốn tiêu chí cơ bản. Thứ nhất, theo nguồn gốc dòng tiền, tiền gửi bao gồm tiền từ di cư trong nước và kiều hối từ lao động ở nước ngoài; trong đó kiều hối thường có quy mô lớn hơn và chịu tác động của các yếu tố kinh tế quốc tế. Thứ hai, theo mục đích sử dụng, tiền gửi chủ yếu được phân bổ cho tiêu dùng, đầu tư và tiết kiệm, trong đó phần lớn được sử dụng cho chi tiêu sinh hoạt và nâng cao mức sống, đặc biệt ở các hộ thu nhập thấp. Thứ ba, theo kênh chuyển tiền, dòng tiền có thể được thực hiện qua kênh chính thức như ngân hàng, tổ chức tài chính và dịch vụ chuyển tiền quốc tế, hoặc qua các kênh phi chính thức. Thứ tư, theo khu vực nhận tiền, tiền gửi về có sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị; ở nông thôn thường phục vụ nhu cầu tiêu dùng cơ bản và đầu tư sản xuất, trong khi tại

thành thị nguồn tiền này có xu hướng được phân bổ cho tiêu dùng dịch vụ, đầu tư kinh doanh và tích lũy tài sản.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HÀNH VI HỘ GIA ĐÌNH

2.2.1. Khái niệm hộ gia đình và hành vi hộ gia đình

Trong khoa học kinh tế và xã hội học, hộ gia đình được xem là đơn vị kinh tế – xã hội cơ bản của nền kinh tế. Theo Điều 106 Bộ luật Dân sự năm 2005, hộ gia đình là nhóm người có tài sản chung và cùng tham gia các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật (Quốc hội, 2005). Dưới góc độ kinh tế học, hộ gia đình bao gồm các cá nhân có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng, cùng sinh sống và chia sẻ nguồn lực kinh tế. Đặc biệt ở khu vực nông thôn, hộ gia đình vừa thực hiện chức năng sản xuất vừa thực hiện chức năng tiêu dùng, đóng vai trò là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, chức năng sản xuất của hộ gia đình có xu hướng giảm dần do sự tách biệt giữa nơi cư trú và nơi làm việc, trong khi chức năng tiêu dùng ngày càng trở nên nổi bật.

Trong kinh tế học vi mô, hộ gia đình thường được xem là đơn vị ra quyết định tiêu dùng cơ bản, nơi hình thành các quyết định phân bổ thu nhập cho các nhu cầu như ăn uống, nhà ở, giáo dục và y tế. Nhiều mô hình lý thuyết đã được xây dựng để giải thích hành vi kinh tế của hộ gia đình. Theo Frank Ellis (1993), trong mô hình truyền thống, hộ gia đình được coi là một thực thể thống nhất, trong đó các thành viên cùng tối đa hóa một hàm lợi ích chung. Ngược lại, Pierre-André Chiappori (1992) cho rằng các quyết định trong hộ gia đình là kết quả của quá trình thương lượng giữa các thành viên, phản ánh sự khác biệt về quyền lực và lợi ích cá nhân. Bên cạnh đó, Ralph Chami và cộng sự (2005) nhấn mạnh vai trò của hộ gia đình như một đơn vị trung gian phân bổ nguồn lực, trong đó các quyết định kinh tế nhằm đa dạng hóa thu nhập và giảm thiểu rủi ro.

2.2.2. Cơ sở lý luận về hành vi tiêu dùng hộ gia đình

Từ góc độ lý thuyết, hành vi hộ gia đình có thể được hiểu là quá trình các thành viên đưa ra quyết định liên quan đến tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư và phân bổ nguồn lực nhằm tối đa hóa phúc lợi chung. Các nghiên cứu thực nghiệm thường tập trung vào các khía cạnh như tiêu dùng, tiết kiệm, phân công lao động và phúc lợi xã hội (Becker, 1993; Deaton et al., 1980; Nguyễn Đăng Minh Thảo, 2013). Trong đó, hành vi tiêu dùng phản ánh quá trình lựa chọn, mua sắm và sử dụng hàng hóa, dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của hộ gia đình. Theo Solomon và cộng sự (2007), hành vi tiêu dùng là tiến trình cá nhân hoặc nhóm lựa chọn và sử dụng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và mong muốn, trong khi Blackwell và cộng sự (2001) nhấn mạnh rằng hành vi này bao gồm các giai

đoạn tìm kiếm thông tin, ra quyết định, mua sắm và đánh giá sản phẩm. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, hành vi tiêu dùng của hộ gia đình Việt Nam chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố văn hóa truyền thống và xu hướng tiêu dùng hiện đại. Thông thường, cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình được phân thành các nhóm chi tiêu cơ bản như thực phẩm, phi thực phẩm, giáo dục, y tế, đồ dùng lâu bền, nhà ở và các khoản chi khác.

Các lý thuyết kinh tế đã cung cấp nền tảng quan trọng để giải thích sự hình thành và biến động của hành vi tiêu dùng. Lý thuyết thu nhập thường xuyên của Milton Friedman (1957) cho rằng tiêu dùng chủ yếu phụ thuộc vào thu nhập kỳ vọng dài hạn; do đó các nguồn thu nhập ổn định sẽ có tác động mạnh đến tiêu dùng, trong khi các khoản thu tạm thời thường được tiết kiệm. Lý thuyết vòng đời của Modigliani và Brumberg (1954) chỉ ra rằng tiêu dùng và tiết kiệm thay đổi theo các giai đoạn của cuộc đời, khi cá nhân có xu hướng tích lũy tài sản trong giai đoạn lao động và sử dụng nguồn tích lũy khi về già. Bên cạnh đó, lý thuyết tiêu dùng dưới điều kiện bất định của Robert E. Hall (1978) và các nghiên cứu của Deaton (1992) hay Carroll (1997) nhấn mạnh rằng khi thu nhập không ổn định hoặc tồn tại ràng buộc tín dụng, hộ gia đình có xu hướng duy trì tiết kiệm dự phòng để giảm thiểu rủi ro.

2.2.3. Cơ sở lý luận về hành vi tiết kiệm của hộ gia đình

Song song với tiêu dùng, tiết kiệm của hộ gia đình là một yếu tố quan trọng trong quá trình tích lũy vốn và phát triển kinh tế. Trong kinh tế học, tiết kiệm được hiểu là phần thu nhập chưa được sử dụng cho tiêu dùng hiện tại mà được giữ lại để phục vụ các nhu cầu trong tương lai. Theo quan điểm của Adam Smith, tiết kiệm là nguồn gốc của tích lũy tư bản và là cơ sở cho tăng trưởng kinh tế. Ở cấp độ hộ gia đình, tiết kiệm có thể tồn tại dưới nhiều hình thức như tiền mặt, vàng, ngoại tệ hoặc tiền gửi ngân hàng, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro thu nhập và đảm bảo ổn định tài chính. Tiết kiệm của hộ gia đình cũng góp phần cung cấp nguồn vốn cho hệ thống tài chính và hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt tại các khu vực nông thôn.

Các lý thuyết kinh tế giải thích hành vi tiết kiệm thường nhấn mạnh đến động cơ tiết kiệm của hộ gia đình. Các hộ có thể tiết kiệm nhằm tích lũy tài sản, đầu tư cho tương lai, phòng ngừa rủi ro thu nhập hoặc đạt được các mục tiêu cụ thể như mua nhà và đầu tư cho giáo dục. Ngoài ra, lý thuyết vốn xã hội cho rằng hành vi tiết kiệm còn chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội, mức độ tin cậy và mạng lưới quan hệ trong cộng đồng. Theo cách tiếp cận này, các quyết định kinh tế của hộ gia đình không chỉ dựa trên yếu tố thu nhập mà còn chịu tác động của các yếu tố xã hội và thể chế. Nhìn chung, các cơ sở lý luận

trên cho thấy hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân bổ nguồn lực và nâng cao phúc lợi kinh tế.

2.3. NỘI DUNG TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI HỘ GIA ĐÌNH

2.3.1. Kênh và cơ chế tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình

Trong kinh tế học phát triển, tiền gửi về ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình thông qua một số kênh truyền dẫn chủ yếu như gia tăng thu nhập khả dụng, ổn định tài chính, thay đổi cơ cấu tiêu dùng, thúc đẩy tiết kiệm và giảm nghèo. Trước hết, tiền gửi về làm tăng thu nhập của hộ gia đình, đặc biệt đối với các hộ thu nhập thấp, qua đó mở rộng khả năng chi tiêu cho các nhu cầu thiết yếu và đầu tư vào vốn con người như giáo dục và y tế (Adams, 2005; Rapoport, 2006; Ratha, 2003). Đồng thời, nguồn thu nhập này còn đóng vai trò như một cơ chế bảo hiểm phi chính thức, giúp hộ gia đình duy trì mức tiêu dùng ổn định và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế.

Bên cạnh đó, tiền gửi về có thể làm thay đổi cơ cấu tiêu dùng theo hướng gia tăng chi tiêu cho các dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với quy luật Engel, qua đó cải thiện chất lượng sống của hộ gia đình. Một phần nguồn tiền cũng được dành cho tiết kiệm và đầu tư, góp phần củng cố nền tảng tài chính dài hạn, mặc dù trong một số trường hợp có thể làm giảm động cơ tiết kiệm phòng ngừa. Nhìn chung, thông qua các cơ chế trên, tiền gửi về góp phần nâng cao mức sống, giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở cấp độ hộ gia đình và cộng đồng.

2.3.2. Mô hình đánh giá tác động của tiền gửi về đến hành vi hộ gia đình

2.3.2.1. Mô hình Working-Leser để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình

Mô hình được cụ thể như sau:

$$W_i = \alpha_i + \beta_{1i} \ln(E_h) + \beta_{2i} * R + \sum \delta_{ik} * Z_k + \sum \theta_{ik} * (R * Z_k) + \varepsilon_i$$

Trong đó:

W_i : tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa i của hộ gia đình được tính toán riêng biệt theo từng hạng mục như: thực phẩm (Food), không phải thực phẩm (Non food), nhà ở (Housing), y tế (Health), giáo dục (Education), đồ dùng lâu bền, chi khác của hộ gia đình. (tỷ lệ chi tiêu %)

E_h : là tổng chi tiêu hộ gia đình h (1.000 VNĐ);

R : là tổng số tiền gửi về hộ gia đình nhận được (1.000 VNĐ);

Z_k : là biến kiểm soát thể hiện các đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng việc làm của chủ hộ), số người phụ thuộc, khu vực sinh sống của hộ (thành thị/nông thôn), vùng hộ đang sinh sống (gồm 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam).

$R * Z_k$: Biến tương tác giữa tiền gửi về (R) và các biến kiểm soát (Z_k)

α_i : Hệ số chặn;

β_{1i} : Hệ số thể hiện tác động của tổng chi tiêu đến tỷ trọng chi tiêu hạng mục i ;

β_{2i} : Hệ số thể hiện tác động của tiền gửi về đến tỷ trọng chi tiêu cho hạng mục i ;

δ_{ik} : Hệ số thể hiện tác động của các biến kiểm soát đến tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho hạng mục i ;

θ_{ik} : Hệ số thể hiện tác động của biến tương tác đến tỷ trọng chi tiêu cho hạng mục i ; θ_{ik} , cho biết sự khác biệt trong tác động của tiền gửi về giữa các nhóm hộ gia đình khác nhau.

ε_i : Sai số mô hình;

2.3.2.1. Mô hình hồi quy đa biến để phân tích tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình;

Mô hình hồi quy tuyến tính có thể giúp xác định mối quan hệ tuyến tính giữa thu nhập và tỷ lệ tiết kiệm, cung cấp cái nhìn về cách mà sự thay đổi trong thu nhập ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình.

$$\begin{aligned} S_i = & \beta_0 + \beta_1 T_{in,i} + \beta_2 T_{out,i} + \beta_3 Y_i + \beta_4 G_i + \beta_5 R_i + \beta_6 (R_i \times T_{in,i}) \\ & + \beta_7 (R_i \times T_{out,i}) + \beta_8 E_i + \beta_9 (E_i \times T_{in,i}) + \beta_{10} (E_i \times T_{out,i}) \\ & + \beta_{11} M_i + \beta_{12} D_i + \beta_{13} P_i + \beta_{14} (P_i \times T_{in,i}) + \beta_{15} (P_i \times T_{out,i}) \\ & + \beta_{16} W_i + \beta_{17} (W_i \times T_{in,i}) + \beta_{18} (W_i \times T_{out,i}) + \sum_{j=1}^6 \beta_{19+j} V_{j,i} \\ & + \beta_{20} (V_i \times T_{in,i}) + \beta_{21} (V_i \times T_{out,i}) + \beta_{22} Age + \epsilon_i \end{aligned}$$

Trong đó:

S_i : Đại diện cho mức tiết kiệm của hộ gia đình i (1 nếu hộ gia đình i tiết kiệm; 0 nếu hộ gia đình i không tiết kiệm)

- Tuổi của chủ hộ (Age):

- Giới tính của chủ hộ G_i : (1 nếu Giới tính là nam; 0 nếu giới tính khác):

- Thu nhập hộ gia đình (Y_i): Thu nhập của hộ gia đình, phân thành 5

nhóm thu nhập. Tác động đến hành vi tiết kiệm qua mức thu nhập khả dụng.

- Tiền gửi về từ di cư nội địa (T_{in}): Tổng số tiền gửi nhận được từ người di cư nội địa (triệu đồng/tháng).

- Tiền gửi về từ di cư quốc tế (T_{out}): Tổng số tiền gửi nhận được từ người di cư quốc tế (triệu đồng/tháng).

Dự kiến tiền gửi về từ lao động di cư tác động tích cực đến tiết kiệm, nhưng tiền gửi quốc tế (T_{out}) có thể có tác động lớn hơn do giá trị cao và ổn định hơn.

- Nghèo đói (P): Biến giả (1 nếu hộ nghèo, 0 nếu không nghèo). Dự kiến có tác động tiêu cực đến tiết kiệm, vì các hộ nghèo thường phải sử dụng phần lớn thu nhập để tiêu dùng cơ bản.

- Khu vực (R_i): Biến giả (1 nếu thành thị, 0 nếu nông thôn). Hộ ở khu vực thành thị có xu hướng tiết kiệm cao hơn khu vực nông thôn nhờ tiếp cận dịch vụ tài chính tốt hơn.

- Vùng miền (V_{ji}):

β : Các hệ số cần ước lượng;

e_i : Sai số ngẫu nhiên;

2.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI HỘ GIA ĐÌNH

Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình phụ thuộc không chỉ vào quy mô dòng tiền mà còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố như đặc điểm nhân khẩu học của hộ, điều kiện vùng miền, quy mô tiền gửi và môi trường chính sách.

Trước hết, đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình có vai trò quan trọng trong việc quyết định cách phân bổ nguồn tiền. Theo lý thuyết vòng đời, nhu cầu tiêu dùng và tiết kiệm thay đổi theo giai đoạn tuổi của chủ hộ; các hộ trẻ thường có tỷ lệ tiết kiệm thấp do chi phí nuôi dưỡng và tiêu dùng cao, trong khi các hộ trung niên có xu hướng tích lũy tài sản để đảm bảo an sinh trong tương lai. Trình độ học vấn của chủ hộ cũng ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tài chính, khi những hộ có trình độ học vấn cao thường ưu tiên đầu tư cho giáo dục, y tế và các tài sản dài hạn, đồng thời có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn. Ngoài ra, giới tính chủ hộ, tình trạng hôn nhân, việc làm và cấu trúc hộ gia đình cũng tác động đến quyết định phân bổ tiền gửi; các hộ có thu nhập ổn định hoặc nhiều nguồn thu thường có khả năng tiết kiệm cao hơn, trong khi các hộ đông thành viên hoặc có nhiều người phụ thuộc thường dành phần lớn nguồn tiền cho tiêu dùng thiết yếu.

Bên cạnh đó, yếu tố vùng miền tạo ra sự khác biệt trong cách thức sử dụng tiền gửi. Các hộ ở khu vực thành thị thường phân bổ nhiều hơn cho các dịch vụ có giá trị cao và các hoạt động đầu tư như bất động sản hoặc kinh doanh. Ngược lại, tại khu vực nông thôn hoặc vùng khó khăn, tiền gửi chủ yếu được sử dụng để đáp ứng nhu cầu cơ bản như thực phẩm, y tế và giáo dục; hoạt động tiết kiệm thường diễn ra dưới dạng tích lũy tài sản vật chất do khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức còn hạn chế.

Ngoài ra, quy mô tiền gửi cũng quyết định cấu trúc phân bổ nguồn tiền. Các khoản tiền nhỏ thường được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày, trong khi các khoản tiền lớn có xu hướng được dành cho các mục tiêu dài hạn như đầu tư vào giáo dục, nhà ở, kinh doanh hoặc tích lũy tài sản, qua đó nâng cao khả năng tiết kiệm của hộ gia đình.

Cuối cùng, môi trường chính sách và hệ thống tài chính có vai trò quan trọng trong việc định hướng sử dụng tiền gửi. Các chính sách giảm chi phí chuyển tiền, khuyến khích sử dụng kênh tài chính chính thức và mở rộng các sản phẩm tiết kiệm – tín dụng phù hợp có thể nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tiền này. Đồng thời, các chương trình giáo dục tài chính và chính sách an sinh xã hội góp phần thúc đẩy tiết kiệm, đầu tư vào vốn con người và cải thiện phúc lợi hộ gia đình, qua đó đóng góp tích cực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG DÒNG TIỀN GỬI VỀ

(1). Tiền gửi về từ người di cư nội địa: Tiền gửi về từ người di cư nội địa đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Trung bình mỗi hộ gia đình nhận 27,5 triệu đồng/năm, chủ yếu dùng cho sinh hoạt hàng ngày (92,4%), giáo dục (28%), và chăm sóc sức khỏe (26,4%). Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn sử dụng tiền gửi về để tiết kiệm, trả nợ, và đầu tư kinh doanh cao hơn thành thị. Tuy nhiên, dịch Covid-19 đã làm giảm đáng kể tốc độ tăng trưởng tiền gửi do lao động mất việc và giảm thu nhập.

(2). Tiền gửi về từ người di cư quốc tế: Kiều hối từ lao động di cư quốc tế là một trong những nguồn thu ngoại hối quan trọng của Việt Nam, chiếm trung

bình 6-8% GDP hàng năm. Trong giai đoạn 2017–2023, kiều hối tăng ổn định nhờ chính sách khuyến khích chuyển tiền thông thoáng. Các quốc gia thu hút lao động Việt Nam nhiều nhất gồm Nhật Bản, Đài Loan, và Hàn Quốc. Năm 2020, mặc dù đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực, lượng kiều hối đạt 17,2 tỷ USD, tăng 3% so với năm trước. Đến năm 2022, kiều hối đạt 19 tỷ USD, nhờ các biện pháp nới lỏng kiểm soát dịch và ưu đãi từ tổ chức tài chính. Kiều hối được sử dụng nhiều cho giáo dục, y tế, và nhà ở, đồng thời góp phần cải thiện cán cân thanh toán và duy trì ổn định kinh tế, đặc biệt trong các cuộc khủng hoảng tài chính.

3.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC NHẬN TIỀN GỬI VỀ

(1). Tuổi chủ hộ: Tuổi trung bình của chủ hộ nhận tiền từ người di cư quốc tế là 51,46 tuổi, cao hơn nhóm nhận tiền từ di cư nội địa (48,56 tuổi) và nhóm không nhận tiền (46,45 tuổi). Điều này cho thấy các hộ có người trẻ di cư thường có người lớn tuổi ở quê nhà nhận hỗ trợ. Độ lệch chuẩn lớn ở nhóm nhận tiền di cư nội địa (14,47) phản ánh sự đa dạng về độ tuổi, từ người già đến người trong độ tuổi lao động. Xu hướng này tương đồng với Philippines, nơi hộ nhận kiều hối thường do người lớn tuổi quản lý.

(2). Số thành viên trong hộ: Hộ nhận tiền từ người di cư quốc tế có trung bình 3,8 thành viên, thấp hơn hộ nhận tiền nội địa (3,9) và hộ không nhận tiền (4,1). Điều này phản ánh rằng di cư thường liên quan đến hộ gia đình nhỏ hơn, với 1–2 thành viên đi làm việc ở nơi khác.

(3). Trình độ học vấn: Hộ nhận tiền từ di cư quốc tế có tỷ lệ chủ hộ đạt trình độ chuyên nghiệp cao nhất (23,1%), so với hộ nhận tiền nội địa (17,5%) và hộ không nhận tiền (18,4%). Ngược lại, tỷ lệ không có trình độ học vấn cao hơn ở nhóm nhận tiền từ di cư nội địa (26,7%) và quốc tế (23,1%) so với nhóm không nhận tiền (22,4%). Điều này cho thấy các hộ nhận tiền từ di cư quốc tế ưu tiên đầu tư vào giáo dục và nâng cao kỹ năng lao động. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lucas (1987) và Ngân hàng Thế giới (2020), khẳng định kiều hối thường được sử dụng để cải thiện trình độ học vấn và đào tạo nghề, góp phần nâng cao đời sống hộ gia đình.

3.3. TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

- Phân bổ tiền gửi về theo khu vực và thu nhập: Tiền gửi về được sử dụng khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Các hộ ở nông thôn ưu tiên chi tiêu cho thực phẩm (37,16%) và y tế (6,95%), trong khi các hộ thành thị chi nhiều hơn cho phi thực phẩm (36,22%) và giáo dục (6,77%). Về vùng, Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu trong chi tiêu cho giáo dục (7,48%), trong khi Trung du miền núi

phía Bắc ưu tiên thực phẩm (40,89%). Đông Nam Bộ nổi bật với chi tiêu phi thực phẩm cao nhất (37,19%). Hộ có thu nhập thấp ưu tiên thực phẩm (44,58%), trong khi hộ thu nhập cao tập trung vào phi thực phẩm (36,62%) và nhà ở (17,73%). Tỷ lệ hộ mua sắm đồ dùng lâu bền cao hơn ở thành thị và nhóm thu nhập cao, phản ánh ưu tiên đầu tư vào tài sản dài hạn.

- Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng: Nghiên cứu sử dụng mô hình Working-Leser chỉ ra rằng tiền gửi về tác động tích cực nhưng không lớn đến hành vi tiêu dùng hộ gia đình. Cụ thể: Thực phẩm: Khi tổng chi tiêu tăng, tỷ lệ chi cho thực phẩm giảm (-14,2%), phù hợp với quy luật Engel. Tiền gửi quốc tế ít được sử dụng cho thực phẩm hơn tiền gửi nội địa; Giáo dục: Hộ nhận tiền gửi quốc tế chi nhiều hơn 11,4% cho giáo dục so với hộ không nhận, trong khi tiền gửi nội địa tăng chi tiêu cho giáo dục 8,4%. Đầu tư vào giáo dục phản ánh nhận thức cao về vai trò giáo dục trong cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống; Y tế: Hộ nhận tiền gửi nội địa chi tiêu cho y tế nhiều hơn (12%) so với tiền gửi quốc tế (6,3%). Điều này liên quan đến nhu cầu chăm sóc y tế cho người già và trẻ em bị bỏ lại khi thành viên trẻ di cư; Đồ dùng lâu bền: Tiền gửi quốc tế tác động tích cực hơn (0,013) so với tiền gửi nội địa (0,0008), giúp hộ đầu tư vào tài sản dài hạn như tivi, tủ lạnh; Nhà ở: Hộ nhận tiền gửi quốc tế ưu tiên chi tiêu cho nhà ở, phù hợp với xu hướng đô thị hóa và nhận thức cao hơn về cải thiện điều kiện sống.

- Yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng hộ gia đình: Giới tính chủ hộ: Hộ do nam giới làm chủ chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và y tế, trong khi hộ nữ ưu tiên thực phẩm, phản ánh vai trò truyền thống của phụ nữ trong quản lý nhu cầu cơ bản; Trình độ học vấn: Chủ hộ có trình độ cao chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và y tế, giảm tỷ lệ chi thực phẩm. Đây là dấu hiệu của nhận thức cao hơn về giá trị đầu tư dài hạn; Quy mô hộ gia đình: Tỷ lệ chi thực phẩm giảm khi số thành viên tăng, nhưng chi tiêu cho giáo dục và đồ dùng lâu bền tăng, phản ánh nhu cầu của hộ đông người; Khu vực địa lý: Hộ ở các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ chi tiêu nhiều hơn cho phi thực phẩm và nhà ở, trong khi các vùng khó khăn ưu tiên thực phẩm.

3.4. TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI TIẾT KIỆM CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

- Phân tích thống kê và tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình: Theo số liệu điều tra, chỉ 25% hộ gia đình nhận tiền gửi về thực hiện tiết kiệm, trong đó 46,9% sử dụng toàn bộ tiền gửi cho sinh hoạt, đặc biệt là ở các hộ thu nhập thấp. Các lý

do không tiết kiệm khác bao gồm chi tiêu cho giáo dục, nhà ở, kinh doanh, và trả nợ.

- Về phân bổ tiết kiệm theo vùng:

Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tiết kiệm cao nhất (74,2%), nhờ thu nhập trung bình cao và khả năng sử dụng tiền gửi cho đầu tư dài hạn như giáo dục và bất động sản. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (67,6%) tận dụng kiểu hời để cải thiện giáo dục và nhà ở. Vùng Trung du miền núi phía Bắc (64,6%) chủ yếu tiết kiệm dưới dạng tiền mặt để dự phòng rủi ro. Vùng Tây Nguyên (55,2%) tập trung tiết kiệm vào nông nghiệp và đất đai, nhưng gặp khó khăn do hạn chế tiếp cận tài chính chính thức.

- Tác động tiền gửi đến hành vi tiết kiệm

Tiền gửi nội địa: Khi tăng 1 triệu đồng, tiết kiệm trung bình tăng 180 nghìn đồng, chủ yếu ở các hộ thu nhập thấp.

Tiền gửi quốc tế: Mỗi 1 triệu đồng tăng thêm làm tiết kiệm tăng 250 nghìn đồng, nhờ giá trị cao và ổn định hơn so với tiền gửi nội địa.

Thu nhập: Thu nhập tăng 1 triệu đồng làm tiết kiệm tăng 300 nghìn đồng. Ở các vùng phát triển như Đông Nam Bộ, mối quan hệ này mạnh hơn.

Trình độ học vấn: Chủ hộ có học vấn cao tiết kiệm nhiều hơn, đặc biệt khi nhận tiền gửi quốc tế. Tỷ lệ tiết kiệm tăng trung bình 400 nghìn đồng với mỗi bậc trình độ học vấn.

Giới tính: Hộ do phụ nữ làm chủ tiết kiệm cao hơn 1,2 triệu đồng/tháng so với hộ do nam làm chủ, phản ánh vai trò tích cực của phụ nữ trong quản lý tài chính.

Số người phụ thuộc: Mỗi người phụ thuộc tăng thêm làm tiết kiệm giảm 250 nghìn đồng/tháng.

Nghèo đói: Hộ nghèo tiết kiệm thấp hơn hộ không nghèo 1,5 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, tiền gửi quốc tế làm tăng khả năng tiết kiệm của hộ nghèo rõ rệt hơn.

Mối quan hệ giữa thu nhập, tiền gửi và tiết kiệm

Phân tích ngũ vị phân thu nhập cho thấy:

Nhóm thu nhập thấp (dưới 10 triệu đồng/tháng): Tiền gửi làm tăng tiết kiệm đáng kể, giúp hộ nghèo cải thiện khả năng tích lũy. Nhóm thu nhập trung bình (10–30 triệu đồng/tháng): Không có tác động rõ rệt giữa tiền gửi và tiết

kiệm. Nhóm thu nhập cao (trên 30 triệu đồng/tháng): Tỷ lệ tiết kiệm giảm khi nhận tiền gửi, do ưu tiên sử dụng vào các mục tiêu khác như đầu tư.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Khung pháp lý về quản lý ngoại hối và kiều hối tại Việt Nam tương đối thuận lợi, với các quy định như Pháp lệnh Ngoại hối, Nghị định số 70/2014/NĐ-CP và Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg, cho phép chuyển tiền qua kênh chính thức, miễn thuế và đảm bảo an toàn giao dịch. Nhờ đó, dòng tiền gửi về tăng mạnh, đạt khoảng 19 tỷ USD năm 2022, tương đương 6,3% GDP, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ và hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương. Đối với hộ gia đình, tiền gửi về giúp cải thiện đáng kể mức sống, khi các hộ nhận tiền có mức chi tiêu cao hơn khoảng 20–30% so với hộ không nhận, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục và y tế, đồng thời góp phần đảm bảo an ninh lương thực và giảm nghèo. Bên cạnh đó, các chính sách xuất khẩu lao động đã tạo cơ hội việc làm cho khoảng 860.000 lao động Việt Nam ở nước ngoài trong giai đoạn 2017–2023, qua đó nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống của nhiều hộ gia đình.

Tuy nhiên, việc sử dụng tiền gửi về vẫn còn một số hạn chế. Phần lớn nguồn tiền này chủ yếu được dùng cho tiêu dùng hoặc tiết kiệm thụ động, trong khi tỷ lệ đầu tư vào sản xuất kinh doanh và giáo dục dài hạn còn thấp, dưới 10%. So với một số quốc gia như Philippines hay Ấn Độ, Việt Nam vẫn thiếu các chính sách đồng bộ nhằm định hướng dòng tiền vào các lĩnh vực đầu tư bền vững. Ngoài ra, chi phí chuyển tiền quốc tế vẫn ở mức khá cao, khoảng 6–8%, cao hơn mức trung bình của khu vực, đặc biệt ở khu vực nông thôn nơi hạ tầng tài chính còn hạn chế. Một số nghiên cứu cũng cho thấy tiền gửi về có thể làm giảm động lực lao động tại địa phương và làm gia tăng chênh lệch kinh tế giữa các hộ gia đình có và không có nguồn thu này.

Về hành vi tiết kiệm, các hộ gia đình nhận tiền gửi có mức tiết kiệm trung bình khoảng 12 triệu đồng mỗi năm, giúp tạo nguồn dự phòng tài chính và tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế. Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn ở các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ, nơi tiền gửi được sử dụng nhiều cho giáo dục, nhà ở và đầu tư. Đối với các hộ thu nhập thấp, tiền gửi về góp phần đáng kể vào việc tăng khả năng tích lũy. Tuy nhiên, tại các vùng khó khăn như Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc, tỷ lệ tiết kiệm vẫn thấp do thu nhập hạn chế và nhu cầu chi tiêu thiết yếu cao.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TIỀN GỬI VỀ Ở VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH

Giai đoạn 2020–2022, kinh tế toàn cầu chịu tác động mạnh từ đại dịch COVID-19, xung đột Nga–Ukraine và khủng hoảng năng lượng, làm suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, từ sau năm 2022, nhiều nền kinh tế lớn như Mỹ, EU và Nhật Bản dần phục hồi, kéo theo nhu cầu lao động nhập cư gia tăng, tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động từ các nước đang phát triển. Cùng với đó, di cư quốc tế tiếp tục tăng, đạt khoảng 281 triệu người vào năm 2022, góp phần duy trì dòng kiều hối toàn cầu ở mức cao, khoảng 702 tỷ USD. Sự phát triển của công nghệ tài chính (FinTech) và các nền tảng chuyển tiền số đã giúp giảm đáng kể chi phí chuyển tiền quốc tế, từ khoảng 7% năm 2015 xuống còn gần 4,9% năm 2022, qua đó thúc đẩy dòng tiền gửi về tiếp tục tăng trong dài hạn. Tuy nhiên, những bất ổn kinh tế – chính trị toàn cầu như xung đột địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ thương mại và biến động tỷ giá vẫn là các yếu tố có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định của dòng kiều hối.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong hai thập kỷ qua, với mức tăng GDP trung bình khoảng 6–7%/năm; GDP bình quân đầu người năm 2023 đạt khoảng 4.284 USD, đồng thời tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 58% năm 1993 xuống khoảng 2,3% năm 2024. Tiền gửi về, bao gồm cả kiều hối quốc tế và dòng tiền từ di cư nội địa, đóng vai trò quan trọng trong cải thiện thu nhập và ổn định kinh tế hộ gia đình. Năm 2022, lượng kiều hối vào Việt Nam đạt khoảng 19 tỷ USD, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới, tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Hà Nội. Ngoài ra, dòng tiền gửi từ lao động di cư trong nước cũng đóng góp đáng kể vào thu nhập của các hộ gia đình nông thôn. Mặc dù vậy, các yếu tố như chi phí chuyển tiền, biến động tỷ giá và suy giảm kinh tế toàn cầu có thể làm giảm quy mô dòng tiền gửi. Ngược lại, sự phục hồi của thị trường lao động quốc tế và sự phát triển của công nghệ số trong lĩnh vực tài chính được kỳ vọng sẽ tiếp tục thúc đẩy dòng tiền này trong thời gian tới.

4.2. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA TIỀN GỬI VỀ Ở VIỆT NAM

(1) Thuận lợi, cơ hội

Tăng trưởng ổn định của tiền gửi về: Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới, với 19 tỷ USD năm 2022, đóng vai trò quan trọng trong cải thiện đời sống hộ gia đình, đặc biệt ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, và Hà Nội. Phát triển công nghệ và giảm chi phí chuyển tiền: FinTech và chuyển tiền kỹ thuật số giúp giảm chi phí từ 7% (2015) xuống 4,9% (2022), tăng khả năng gửi tiền và hiệu quả sử dụng dòng tiền trong hộ gia đình.

Cơ hội từ lao động quốc tế và chính sách hỗ trợ: Các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc tăng nhu cầu lao động phổ thông, trong khi Chính phủ Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu lao động, giúp gia tăng lượng kiều hối. Dòng tiền gửi về từ di cư nội địa: Di cư lao động từ nông thôn ra thành thị tạo nguồn thu nhập ổn định, chiếm hơn 30% thu nhập hộ gia đình nông thôn, góp phần ổn định tài chính và nâng cao tiết kiệm. Cải thiện tiêu dùng và tiết kiệm: Tiền gửi về giúp tăng tiếp cận giáo dục, y tế và đầu tư, đồng thời hỗ trợ tiết kiệm và tích lũy, cải thiện an toàn tài chính của các hộ gia đình.

(2) Hạn chế, thách thức

Suy thoái kinh tế và xung đột Nga–Ukraine làm giảm cơ hội việc làm, ảnh hưởng đến thu nhập và tiền gửi về của lao động Việt Nam. Biến động tỷ giá ngoại tệ làm giảm giá trị thực của kiều hối, ảnh hưởng đến tiêu dùng và tiết kiệm của hộ gia đình. Dòng tiền tập trung ở đô thị lớn, trong khi đầu tư vào sản xuất, kinh doanh dài hạn còn hạn chế. Nhiều hộ gia đình ưu tiên tiêu dùng xa xỉ, giảm tác động dài hạn của tiền gửi về đến phát triển kinh tế. Chi phí chuyển tiền vẫn cao, đặc biệt ở các khu vực thiếu tiếp cận tài chính số hóa. Di cư lao động nội địa làm thiếu hụt lao động ở nông thôn, ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp và gắn kết gia đình. Các biện pháp bảo hộ tại Mỹ và các nước phát triển làm giảm cơ hội việc làm và lượng kiều hối, ảnh hưởng trực tiếp đến tài chính của lao động Việt Nam.

4.3. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THU HÚT VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ TÍCH CỰC CỦA TIỀN GỬI VỀ Ở VIỆT NAM

(1). Khuyến nghị đối với Chính phủ: Xây dựng chính sách khuyến khích sử dụng kiều hối cho sản xuất phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, và công nghiệp mũi nhọn như công nghệ cao, năng lượng tái tạo. Tạo điều kiện để kiều bào đầu

tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa, học tập từ các mô hình thành công như Quỹ đầu tư tương hỗ tại Brazil hoặc chính sách phát triển kiều hối của Ấn Độ và Philippines. Cải thiện cơ sở hạ tầng (giao thông, viễn thông, tài chính), đơn giản hóa thủ tục hành chính, và tăng cường dịch vụ tài chính để thúc đẩy kiều bào tham gia các dự án kinh tế trong nước. Mở rộng mạng lưới ngân hàng, dịch vụ tài chính lưu động và kết nối 4G/5G tại vùng nông thôn, miền núi. Thành lập trung tâm tư vấn tài chính số tại địa phương, khuyến khích sử dụng kênh giao dịch chính thức. Tạo cơ hội đào tạo kỹ năng, khuyến khích khởi nghiệp và đầu tư sản xuất. Chính sách ưu đãi và minh bạch cần được triển khai để tối đa hóa lợi ích từ kiều hối.

(2). Khuyến nghị đối với tổ chức tín dụng: Rút ngắn thủ tục nhận và giải ngân tiền gửi, giảm yêu cầu chứng từ phức tạp để tăng tính tiện lợi cho người dùng. Thiết kế các tài khoản tiết kiệm linh hoạt, gói vay ưu đãi phù hợp với nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ của hộ gia đình. Giảm phí giao dịch chuyển tiền, cung cấp gói phí thấp nhằm khuyến khích sử dụng kênh chính thức. Ứng dụng công nghệ tài chính: Tích hợp các nền tảng số như ví điện tử, ngân hàng di động để tăng tính tiện lợi và giảm chi phí giao dịch.

(3). Khuyến nghị đối với hộ gia đình và người di cư: Lập kế hoạch phân bổ tài chính rõ ràng, kết hợp tiết kiệm, đầu tư dài hạn và chi tiêu thiết yếu. Sử dụng tiền gửi vào các hoạt động kinh tế như sản xuất, kinh doanh, hoặc đầu tư tài sản. Ưu tiên sử dụng kiều hối cho giáo dục và nâng cao kỹ năng, chi trả học phí, mua sắm thiết bị học tập, hoặc tham gia các chương trình đào tạo nghề, nâng cao cơ hội kinh tế lâu dài. Gia đình và người di cư nên duy trì liên lạc, thống nhất kế hoạch sử dụng tiền gửi nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả. Sử dụng tiền gửi để tạo ra nguồn thu nhập tự thân, như đầu tư vào sản xuất hoặc cải thiện điều kiện lao động, giảm thiểu rủi ro tài chính khi dòng tiền không ổn định.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

1.1. Về mặt lý thuyết:

Một là, Luận án củng cố khung phân tích với các yếu tố trung gian (đặc điểm hộ gia đình, chính sách) và các kênh tác động. Khung lý thuyết phản ánh

rõ sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, và chính sách, tạo cơ sở vững chắc để đánh giá tác động toàn diện của dòng tiền gửi về.

Hai là, Luận án đóng góp vào phương pháp nghiên cứu để đánh giá tác động của tiền gửi về từ người di cư đến hành vi của các hộ gia đình.

1.2. Về mặt thực tiễn:

Một là, Luận án đưa ra bằng chứng thực tiễn khẳng định tiền gửi về từ người di cư tác động đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình. Tiền gửi về làm tăng chi tiêu vào các mục tiêu dài hạn như giáo dục và y tế, đồng thời cải thiện phúc lợi hộ gia đình một cách tổng thể. Các hộ gia đình nhận tiền gửi về có mức tiêu dùng trung bình cao hơn so với nhóm không nhận. Cụ thể, những hộ gia đình nhận được tiền gửi về người di cư quốc tế thì họ coi trọng vấn đề giáo dục, họ coi giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu cho tương lai và cho sự nghiệp. Với mức độ tin cậy 99%, các hộ gia đình này chi ngân sách cho giáo dục cao hơn 11,4% so với các hộ không nhận được tiền gửi về từ người di cư. Những hộ nhận được tiền từ người di cư nội địa thì chi tiêu cho dịch vụ y tế nhiều hơn 12% so với các hộ không nhận được tiền từ người di cư.

Hai là, Luận án đưa ra bằng chứng thực tiễn khẳng định tiền gửi về từ người di cư quốc tế tác động đến hành vi và tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình. Đồng thời, Luận án chỉ ra rằng tiền gửi về từ người di cư làm tăng tỷ lệ tiết kiệm ở các hộ gia đình có thu nhập ở nhóm 1,2 (các nhóm có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng). Bên cạnh đó, Luận án chỉ ra rằng, có mối quan hệ giữa tiền gửi về từ người di cư và tỷ lệ tiết kiệm trong các hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm 3, 4 (nhóm có thu nhập từ 10 đến dưới 30 triệu/tháng) không có độ tin cậy thống kê trong trường nghiên cứu này. Ngược lại, trong trường hợp hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm trên 30 triệu đồng thì tỷ lệ tiết kiệm và tiền gửi về từ người di cư có mối quan hệ ngược.

Ba là, Luận án đưa ra 7 khuyến nghị đối với chính phủ, 05 khuyến nghị đối với tổ chức tín dụng và 05 khuyến nghị đối với hộ gia đình và người di cư nhằm thu hút và sử dụng tối ưu hoá tiền gửi về từ người di cư

2. Kiến nghị phương hướng nghiên cứu tiếp theo

Một là, Luận án này mới dừng lại ở việc phân tích tác động tiền gửi về đến hành vi hộ gia đình mà chưa đánh giá được định lượng được tác động của tiền gửi về đến cộng đồng xuất cư, sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Dữ liệu về dòng tiền gửi về có thể không đầy đủ hoặc thiếu chính xác do dòng tiền

được gửi qua các kênh không chính thức chưa được thống kê. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể đánh giá tác động của tiền gửi về đến cộng đồng xuất cư, sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Hai là, Luận án sử dụng số liệu khoảng thời gian phân tích (2012-2020) có thể chưa đủ dài để đánh giá tác động lâu dài của tiền gửi về đến giáo dục và phúc lợi kinh tế. Điều này chưa thể hiện hết xu hướng của tác động của tiền gửi về đến hành vi của hộ gia đình một cách lâu dài. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu nhiều năm (dữ liệu bảng) và phân tích độ gãy thời gian để tìm ra xu hướng, tác động lâu dài của tiền gửi về đến giảm nghèo.

Ba là, Luận án nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS để ước lượng mô hình hồi quy đa biến chưa xem xét đến vấn đề biến nội sinh trong mô hình. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu về việc lựa chọn một số phương pháp nghiên cứu khác để khắc phục vấn đề biến nội sinh.

Bốn là, các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu tác động của tiền gửi về đến các khía cạnh xã hội như thay đổi cấu trúc gia đình, vai trò giới, và sự gắn kết cộng đồng, hoặc nghiên cứu ảnh hưởng của tiền gửi về đến lối sống, giá trị gia đình và thói quen tiêu dùng của hộ gia đình./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Quang Trung (2017), “Quan hệ giữa chính sách thương mại và việc làm: Nhìn từ mô hình Harris – Todaro”
2. Phạm Quang Trung (2020), “Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình Việt Nam”,
3. Phạm Quang Trung (2020), “Phân tích tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt Nam”.